

# PHÍ BẢO HIỂM

Đơn vị: VND

NHÓM TUỔI	ĐỒNG	TITAN	VÀNG	BẠCH KIM	KIM CƯƠNG
<b>PHÍ BẢO HIỂM QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CHÍNH</b>					
60 ngày tuổi- dưới 1 tuổi	1.212.283	3.329.000	7.112.000	14.015.000	42.328.000
1-3 tuổi	932.525	2.560.800	5.471.000	10.781.250	32.560.000
4-6 tuổi	572.743	1.870.880	4.020.000	7.879.000	23.504.800
7-9 tuổi	528.275	1.716.000	3.694.000	7.227.750	21.472.000
10-18 tuổi	508.063	1.645.600	3.546.000	6.931.625	20.548.000
19-30 tuổi	487.85	1.575.000	3.398.000	6.635.500	19.624.000
31-40 tuổi	528.275	1.716.000	3.694.000	7.227.750	21.472.000
41-50 tuổi	548.488	1.786.000	3.842.000	7.523.875	22.396.000
51-60 tuổi	568.700	1.856.400	3.990.500	7.820.000	23.320.000
61-65 tuổi	730.400	1.997.600	4.286.625	8.412.000	25.168.000
<b>PHÍ BẢO HIỂM QUYỀN LỢI BẢO HIỂM BỔ SUNG</b>					
<b>THAI SẢN</b>					
19-50 tuổi		1.870.000	3.910.000	7.820.000	11.968.000
<b>ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ</b>					
60 ngày tuổi- dưới 1 tuổi		2.735.980	5.083.000	10.166.000	15.558.400
1-3 tuổi		2.104.600	3.910.000	7.820.000	11.968.000
4-6 tuổi		1.497.980	2.783.000	5.566.000	8.518.400
7-9 tuổi		1.361.800	2.530.000	5.060.000	7.744.000
10-18 tuổi		1.299.900	2.415.000	4.830.000	7.392.000
19-30 tuổi		1.238.000	2.300.000	4.600.000	7.040.000
31-40 tuổi		1.361.800	2.530.000	5.060.000	7.744.000
41-50 tuổi		1.423.700	2.645.000	5.290.000	8.096.000
51-60 tuổi		1.485.600	2.760.000	5.520.000	8.448.000
61-65 tuổi		1.609.400	2.990.000	5.980.000	9.152.000
<b>NHA KHOA</b>					
60 ngày tuổi- dưới 1 tuổi		656.000	1.372.410	2.744.820	6.563.700
1-3 tuổi		504.900	1.055.700	2.111.400	5.049.000
4-6 tuổi		359.370	751.410	1.502.820	3.593.700
7-9 tuổi		326.700	683.000	1.366.200	3.267.000
10-18 tuổi		311.000	652.000	1.304.100	3.118.500
19-30 tuổi		297.000	621.000	1.242.000	2.970.000
31-40 tuổi		326.700	683.000	1.366.200	3.267.000
41-50 tuổi		341.550	714.150	1.428.000	3.415.500
51-60 tuổi		356.400	745.200	1.490.400	3.564.000
61-65 tuổi		386.100	807.300	1.614.600	3.861.000
<b>TRỢ CẤP NÀM VIỆN DO TAI NAN</b>					
60 ngày tuổi- dưới 1 tuổi		85.800	179.400	269.100	1.430.000
1-65 tuổi		66.000	138.000	207.000	1.100.000
<b>BỆNH HIỂM NGHÈO</b>					
60 ngày tuổi- 18 tuổi	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
19-30 tuổi	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
31-40 tuổi	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
41-50 tuổi	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
51-60 tuổi	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
61-65 tuổi	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000

\* Trẻ em dưới 6 tuổi nếu tham gia độc lập thì phí bảo hiểm sẽ tăng 30% so với biểu phí trên  
 \*) Trẻ em dưới 6 tuổi khi tham gia cùng bố/mẹ áp dụng biểu phí nêu trên, với điều kiện chương trình của bố/mẹ là chương trình có quyền lợi tương đương hoặc cao hơn chương trình bảo hiểm của con



## BẢO HIỂM SỨC KHỎE VP BIZ CARE

CHĂM SÓC SỨC KHỎE TOÀN DIỆN



“ AN TÂM TẬN HƯỞNG  
CUỘC SỐNG VỚI  
VP BIZ CARE ”



HOTLINE VPBank: 1900 54 54 15  
<https://www.vpbank.com.vn>



HOTLINE VBI: 1900 1566  
[www.myvbi.vn](http://www.myvbi.vn)

# VÌ SAO BẠN NÊN CHỌN MUA BẢO HIỂM VP BIZ CARE



Quyền lợi bảo hiểm đa dạng và vượt trội



Trẻ em từ đủ 60 ngày tuổi có thể tham gia độc lập



Yêu cầu bồi thường trực tuyến, xử lý bồi thường nhanh chóng, chính xác trong vòng 05 ngày làm việc



Dịch vụ bảo lãnh viện phí ưu việt 24/7 tại hơn 200 cơ sở y tế trên toàn quốc

## TÓM TẮT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM SỨC KHỎE VP BIZ CARE \*

PHẠM VI LÃNH THỎ ĐƯỢC BẢO HIỂM	VIỆT NAM	VIỆT NAM	VIỆT NAM	VIỆT NAM	VIỆT NAM
<b>A QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CHÍNH</b>	<b>ĐỒNG</b>	<b>TITAN</b>	<b>VÀNG</b>	<b>BẠCH KIM</b>	<b>KIM CƯƠNG</b>
<b>I BẢO HIỂM TỬ VONG. THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN DO TAI NẠN</b>	<b>100.000.000</b>	<b>300.000.000</b>	<b>750.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1 BẢO HIỂM TỬ VONG. THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN DO TAI NẠN THÔNG THƯỜNG	50.000.000	200.000.000	500.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000
2 BẢO HIỂM TỬ VONG. THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN DO TAI NẠN TRÊN PHƯƠNG TIỆN CÔNG CỘNG	100.000.000	300.000.000	750.000.000	1.500.000.000	3.000.000.000
<b>II BẢO HIỂM TỬ VONG. THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN DO BỆNH</b>	<b>25.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>250.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
<b>III CHI PHÍ Y TẾ DO TAI NẠN</b>	<b>10.000.000</b>	<b>20.000.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
<b>IV BẢO HIỂM ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ. PHẪU THUẬT DO BỆNH</b>	<b>12.500.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>125.000.000</b>	<b>250.000.000</b>	<b>400.000.000</b>
<b>1 Chi phí nằm viện/ngày (tối đa 60 ngày/năm)</b>	<b>300.000</b>	<b>1.500.000</b>	<b>3.750.000</b>	<b>7.500.000</b>	<b>12.000.000</b>
<b>Quyền lợi bảo hiểm:</b> - Tiền giường, tiền ăn theo tiêu chuẩn tại bệnh viện - Chi phí hành chính, chi phí máu, huyết tương - Thuốc và các dược phẩm sử dụng trong khi nằm viện - Băng, nẹp thông thường và bột - Chi phí xét nghiệm hoặc chẩn đoán - Các chi phí y tế khác trong thời gian nằm viện (Bao gồm cả điều trị trong ngày và điều trị cấp cứu có phát sinh chi phí giường được áp dụng như điều trị trong ngày)	Chi phí thực tế. Tối đa 300.000đ/ngày	Chi phí thực tế. Tối đa 1.500.000đ/ngày. Tiền giường tối đa 1.000.000/ngày	Chi phí thực tế. Tối đa 3.750.000đ/ngày. Tiền giường tối đa 2.000.000/ngày	Chi phí thực tế. Tối đa 7.500.000đ/ngày. Tiền giường tối đa 3.000.000/ngày	Chi phí thực tế. Tối đa 12.000.000đ/ngày. Tiền giường tối đa 4.000.000/ngày
<b>2 Chi phí phẫu thuật</b>	<b>12.500.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>125.000.000</b>	<b>250.000.000</b>	<b>400.000.000</b>
<b>Quyền lợi bảo hiểm:</b> - Phẫu thuật nội trú, phẫu thuật trong ngày, phẫu thuật ngoại trú do bệnh - Phẫu thuật liên quan đến cấy ghép nội tạng (không bao gồm chi phí mua bộ phận)					
<b>3 Các quyền lợi khác</b>					
3.1 Chi phí điều trị trước khi nhập viện/năm (trong vòng tối đa 30 ngày trước khi nhập viện)	300.000	2.500.000	6.250.000	12.500.000	20.000.000
3.2 Chi phí điều trị sau khi xuất viện/năm (trong vòng tối đa 30 ngày kể từ ngày xuất viện)	300.000	2.500.000	6.250.000	12.500.000	20.000.000
3.3 Chi phí y tá chăm sóc tại nhà ngày sau khi xuất viện/năm (tối đa 15 ngày/năm).	300.000	2.500.000	6.250.000	12.500.000	20.000.000
3.4 Trợ cấp nằm viện/ngày (tối đa 60 ngày/năm)	12.500	50.000	125.000	250.000	400.000
3.5 Dịch vụ xe cứu thương trong lãnh thổ Việt Nam/năm, loại trừ bằng đường hàng không					
3.6 Trợ cấp mai táng phí trong trường hợp tử vong tại bệnh viện	2.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Theo chi phí thực tế tối đa không vượt quá số tiền bảo hiểm				
<b>B QUYỀN LỢI BẢO HIỂM BỔ SUNG</b>	<b>ĐỒNG</b>	<b>TITAN</b>	<b>VÀNG</b>	<b>BẠCH KIM</b>	<b>KIM CƯƠNG</b>
<b>I THAI SẢN (KHÔNG BAO GỒM CHI PHÍ KHÁM THAI ĐỊNH KÌ)</b>	<b>Không bao gồm</b>	<b>10.000.000</b>	<b>20.000.000</b>	<b>40.000.000</b>	<b>64.000.000</b>
1 Sinh thường					
2 Sinh mổ					
3 Tai biến sản khoa					
4 Bất thường trong quá trình mang thai và các bệnh lý phát sinh nguyên nhân do thai kỳ					
5 Chi phí khám trước khi sinh (lần khám cuối cùng trong vòng 30 ngày trước khi sinh con)					
6 Chi phí điều trị ngay sau khi xuất viện và /hoặc 1 lần tái khám (trong vòng 14 ngày sau khi sinh)					
7 Chi phí Chăm sóc trẻ sau sinh/năm (trong vòng 07 ngày sau sinh)		100.000	200.000	400.000	640.000
<b>II BẢO HIỂM ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ</b>	<b>Không bao gồm</b>	<b>5.000.000</b>	<b>10.000.000</b>	<b>20.000.000</b>	<b>32.000.000</b>
<b>1 Chi phí điều trị ngoại trú</b>		<b>5.000.000</b>	<b>10.000.000</b>	<b>20.000.000</b>	<b>32.000.000</b>
Chi phí khám bệnh, tiền thuốc theo kê đơn của bác sĩ, tiền chụp Xquang và làm các xét nghiệm theo chỉ định của bác sĩ.		Chi phí thực tế. Không quá 700.000đ/1 lần khám. Tối đa 10 lần/năm	Chi phí thực tế. Không quá 1.400.000đ/1 lần khám. Tối đa 10 lần/năm	Chi phí thực tế. Không quá 2.800.000đ/1 lần khám. Tối đa 10 lần/năm	Chi phí thực tế. Không quá 4.480.000đ/1 lần khám. Tối đa 10 lần/năm
Trị liệu bức xạ, liệu pháp ánh sáng, vật lý trị liệu và các phương pháp điều trị tương tự theo chỉ định của bác sĩ/ngày. Tối đa 60 ngày/năm					
<b>III NHÀ KHOA</b>	<b>Không bao gồm</b>	<b>1.000.000</b>	<b>2.000.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
<b>1 Chi phí chăm sóc răng ngoại trú</b>		<b>1.000.000</b>	<b>2.000.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
+ Khám và chẩn đoán + Viêm lợi (nướu)/ viêm nha chu + Chụp X-Quang và cận lâm sàng + Trám răng bằng chất liệu thông thường (amalgam, composite, fujii...) + Điều trị tủy + Nhổ răng bệnh lý (bao gồm tiểu phẫu), phẫu thuật cắt chóp răng, lấy u vôi răng + Lấy cao răng (Cạo vôi răng), tối đa 200.000đ/năm		Chi phí thực tế, không quá 500.000đ/1 lần khám. Không giới hạn lần khám	Chi phí thực tế, không quá 1.000.000đ/1 lần khám. Không giới hạn lần khám	Chi phí thực tế, không quá 2.000.000đ/1 lần khám. Không giới hạn lần khám	Chi phí thực tế, không quá 4.000.000đ/1 lần khám. Không giới hạn lần khám
<b>IV TRỢ CẤP NÀM VIỆN DO TAI NẠN (tối đa 60 ngày/năm)</b>	<b>Không bao gồm</b>	<b>6.000.000</b>	<b>12.000.000</b>	<b>18.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
Giới hạn trợ cấp nằm viện do tai nạn (đ/ngày)		100.000	300.000	300.000	1.000.000
<b>V BẢO HIỂM BỆNH HIẾM NGHÈO</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
1 Trường hợp ĐBHH mắc bệnh hiếm nghèo sau 90 ngày	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000
2 Trường hợp ĐBHH mắc bệnh hiếm nghèo sau 180 ngày	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
<b>VI DỊCH VỤ BẢO LÃNH VIỆN PHÍ</b>	<b>Nội trú</b>	<b>Nội trú</b>	<b>Nội trú</b>	<b>Nội trú, Ngoại trú. Thai sản và nha khoa</b>	<b>Nội trú, Ngoại trú. Thai sản và nha khoa</b>

## THỜI GIAN CHỜ

30 ngày  
với điều trị ốm đau, bệnh thông thường (bao gồm nha khoa)

90 ngày  
với điều trị bất thường và bệnh lý phát sinh trong thai kỳ, tử vong do ốm đau, bệnh thông thường

270 ngày  
với sinh đẻ, sinh mổ, sinh khó, tai biến sản khoa

365 ngày  
với điều trị hoặc tử vong do bệnh đặc biệt, bệnh/thương tật có sẵn

\*Chi tiết quyền lợi bảo hiểm tham khảo tại [vpbank.com.vn](http://vpbank.com.vn) hoặc tại Quy tắc bảo hiểm hiện hành của Tổng công ty bảo hiểm Vietinbank đính kèm giấy chứng nhận bảo hiểm